



TẠP CHÍ

Ngân hàng

BANKING REVIEW

ISSN - 0866 - 7462

Số 7 4/2019

CƠ QUAN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

*Rủi ro và quản lý rủi ro trong hoạt động của
Ngân hàng Trung ương*



**SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**



NĂM THỨ 67

TẠP CHÍ Ngân hàng

ISSN - 0866 - 7462

CỘ QUAN NGÔN LUẬN VÀ ĐIỀU DẪN VỀ LÝ LUẬN
NGHIỆP VỤ, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

TỔNG BIÊN TẬP
PGS., TS. Đào Minh Phúc

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Phó Thống đốc NHNN Nguyễn Thị Hồng - Chủ tịch
PGS., TS. Đào Minh Phúc - Phó Chủ tịch TT

PGS., TS. Đặng Ngọc Đức

PGS., TS. Nguyễn Hồng Sơn

TS. Nguyễn Quốc Hùng

TS. Nguyễn Tuấn Anh

TS. Tô Huy Vũ

TS. Nguyễn Tú Anh

TS. Bùi Tin Nghị

TS. Trịnh Ngọc Khanh

TS. Nghiêm Xuân Thành

TS. Dương Quyết Thắng

TS. Lê Đức Tho

TS. Đoàn Văn Thắng

TS. Quách Hùng Hiệp

ThS. Nguyễn Đức Long

ThS. Lê Mạnh Hùng

ThS. Đỗ Việt Hùng

ThS. Phạm Tiến Dũng

ThS. Phạm Huyền Anh

ThS. Phạm Xuân Hòe

ThS. Lê Thị Thúy Sen

TÒA SOÁN

Số 64 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

E-mail: - banbiennaptapnhanh@gmail.com
- banthuky_tcnh@sbv.gov.vn
Fax: (024) 39392192

THỦ KỶ - ĐIỀU TẤP
ĐT: (024) 39392185
(024) 38354807

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO
ĐT: (024) 39392187

Giấy phép xuất bản số: 24/GP-BTTTT
In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV
Dịch vụ NHNN Việt Nam - Nhà in Ngân hàng /
Số 10 Phố Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: 024 38522125 - 024 35729069

Giá: 25.000 đồng

MỤC LỤC SỐ 7 THÁNG 4/2019

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

2- Bàn thêm về tác động của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam và một số hàm ý chính sách.

ThS. Trần Huy Tùng

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

8- Rủi ro và quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng Trung ương.

ThS. Lê Quốc Nghị,

ThS. Hoàng Thị Lê Hà,

ThS. Trần Thị Ngọc Tú

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

12- Sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

TS. Nguyễn Minh Sáng,

TS. Nguyễn Thị Hồng Vinh,

Lê Hoàng Long

21- Tình hình triển khai quy trình ICAAP tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và một số khuyến nghị.

ThS. Đỗ Thu Hằng,

ThS. Nguyễn Bích Ngân

28- Tuyên truyền chính sách bảo hiểm tiền gửi: Giá tăng uy tín cho các quỹ tín dụng nhân dân.

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

29- Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế thông qua phát triển dịch vụ tài chính vi mô.

Thái Anh

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VĨ AN SINH XÃ HỘI

32- Hiệu quả từ những điểm giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Long.

Huyền Trang

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

33- Phát triển cho vay tiêu dùng góp phần hạn chế tín dụng đen trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Bùi Thị Nữ

37- Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Hoàng Yến

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

40- Kinh nghiệm quốc tế trong phối hợp, chia sẻ thông tin giám sát hệ thống tài chính và gợi ý cho Việt Nam.

ThS. Nguyễn Thị Hòa,

ThS. Trần Ngọc Toản

47- Phương thức thanh toán BPO và kinh nghiệm triển khai BPO trên thế giới.

Đào Minh Tuấn

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

50- Niềm vui bất ngờ.

ĐOÀN THỂ - XÃ HỘI

51- Công đoàn Ngân hàng Việt Nam: Đẩy mạnh hoạt động hướng tới người lao động nữ.

53- Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam: Đẩy mạnh các hoạt động vì người lao động.

Thanh Thủy

TIN TỨC

Bài viết phân tích tác động của sức mạnh thị trường tới sự ổn định tài chính của 24 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017. Nghiên cứu sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức mạnh thị trường và chỉ số Z để ước lượng mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Phương pháp moment tổng quát GMM dạng hệ thống được sử dụng để ước lượng mối quan hệ này. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng, chỉ số Lerner tác động ngược chiều có ý nghĩa thông kê đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Kết quả này nhất quán với quan điểm "cạnh tranh - ổn định" đối với các NHTM Việt Nam, tức là mức độ cạnh tranh tăng hay sức mạnh thị trường giảm sẽ thúc đẩy ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Từ kết quả trên, nghiên cứu đề ra một số gợi ý chính sách nhằm tăng mức độ ổn định tài chính thông qua kiểm soát tác động của mức độ cạnh tranh thị trường.

1. Giới thiệu

Mức độ tập trung của các NHTM ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường của hệ thống, từ đó, có khả năng gây ra những biến động tài chính cho các NHTM. Theo quan điểm "cạnh tranh - ổn định" (*competition - stability view*), các nghiên cứu của Mishkin (1999), Beck và cộng

SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Minh Sáng, TS. Nguyễn Thị Hồng Vinh,
Lê Hoàng Long *

sự (2006), Coccorese (2005), Jiménez và cộng sự (2010) cho rằng, khi mức độ tập trung của các ngân hàng càng lớn sẽ làm gia tăng sức mạnh thị trường của các NHTM, từ đó, làm giảm cạnh tranh và có thể gây ra các bất ổn tài chính và khủng hoảng cho các NHTM. Tuy nhiên, quan điểm "cạnh tranh gây đỗ vỡ" (*competition-fragility view*) lại cho rằng, cạnh tranh nhiều hơn giữa các ngân hàng sẽ làm xói mòn sức mạnh thị trường, giảm tỷ suất lợi nhuận và dẫn đến khuyến khích chấp nhận rủi ro ngân hàng (Berger và cộng sự, 2009 Keeley 1990, Hellmann và cộng sự, 2000).

Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường và ổn định tài chính của các NHTM trên thế giới có thể kể đến nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Wahyoe và cộng sự (2011), Widede và cộng sự (2015), Xiaoqing và cộng sự (2014), Kasman và cộng sự (2015), Kim và cộng sự (2016). Trong đó, các nghiên cứu có liên quan trực tiếp nhất đến đề tài phải kể đến nghiên cứu của Wahyoe và cộng sự (2011), Widede và cộng sự (2015). Wahyoe và cộng sự (2011) nghiên cứu 12 quốc

gia châu Á trong giai đoạn 2001-2007, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng cao sẽ dẫn đến sự bất ổn về tài chính của các NHTM cao hơn. Tuy nhiên, kiểm định kỹ hơn thì mức độ bất ổn tài chính của các NHTM còn phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Không đồng tình với quan điểm trên, nghiên cứu của Widede và cộng sự (2015) tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) lại chỉ ra rằng, có ít mối tương quan giữa sức mạnh thị trường và sự bất ổn tài chính của 18 quốc gia trong giai đoạn 2000-2008.

Tại Việt Nam, hiện chưa có nhiều nghiên cứu trực tiếp về sức mạnh thị trường và ổn định tài chính của các NHTM. Các nghiên cứu có liên quan nhất đến đề tài bao gồm nghiên cứu của Huỳnh Thị Thảo Ly (2016), Lê Hoàng Anh và cộng sự (2017). Nghiên cứu của Lê Hoàng Anh và cộng sự (2017) cho rằng, cạnh tranh giúp các NHTM Việt Nam hoạt động ổn định hơn, tuy nhiên, kết quả chỉ ở giai đoạn đầu và sẽ giảm dần khi xảy ra khủng hoảng tài chính.

* Khoa Kinh tế Quốc tế -
Đại học Ngân hàng TP. HCM



Chuyên mục này do Ngân hàng Thương mại cổ phần
Đầu tư và Phát triển Việt Nam tài trợ



Nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM nội địa là yêu cầu đặt ra trong xu thế toàn cầu hóa thị trường tài chính và hội nhập kinh tế khu vực

Chính vì lý do đó, nghiên cứu **Sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam** được thực hiện để làm rõ hơn mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam nhằm cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm để điều hành ở mức độ vĩ mô của các NHTM Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sức mạnh thị trường của các ngân hàng

OECD (2002) định nghĩa sức mạnh thị trường để cập đến khả năng của một doanh nghiệp (hoặc nhóm các doanh nghiệp) có khả năng nâng và duy trì mức giá cao hơn và chiếm ưu thế khi cạnh tranh với các doanh nghiệp trong cùng ngành được gọi là sức mạnh thị trường. Khi các doanh nghiệp có sức mạnh thị trường hay thị trường ở trạng thái độc quyền sẽ dẫn tới việc giảm sản lượng và phúc lợi của nền kinh tế.

Khi so sánh giá và chi phí biên cùng với cấu trúc thị trường,

Church và Ware (2000) đã xác định rằng, một doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo không có sức mạnh thị trường, trong khi đó, một doanh nghiệp trong một thị trường độc quyền thì có sức mạnh thị trường mạnh nhất. Do đó, giữa sức mạnh thị trường và mức độ cạnh tranh có mối quan hệ ngược chiều. Khi thị trường càng cạnh tranh thì sức mạnh thị trường của các doanh nghiệp càng thấp và ngược lại, khi thị trường càng độc quyền thì sức mạnh thị trường của các doanh nghiệp càng cao.

Nghiên cứu của Shepherd (1970) cho rằng, sức mạnh thị trường là khả năng mà các doanh nghiệp tham gia thị trường ảnh hưởng đến mức giá cả chung, chất lượng và tính chất của các sản phẩm trên thị trường. Berger và Hannan (1998), Koettner và cộng sự (2012) khẳng định khi các ngân hàng có sức mạnh thị trường đáng kể có khả năng tăng giá vượt quá mức cạnh tranh và áp đặt các điều khoản bất lợi khác ngoài giá cho khách

hàng vay vốn của ngân hàng. Fernandez de Guevara và cộng sự (2005) thi định nghĩa sức mạnh thị trường của ngân hàng như là một chỉ số đo lường sức mạnh cạnh tranh và mô tả mức độ mà ngân hàng có khả năng đặt giá sản phẩm, dịch vụ ngân hàng vượt quá chi phí biên của ngân hàng.

Trong nghiên cứu này, sức mạnh thị trường của các ngân hàng được xem như chỉ số đo lường khả năng kiểm soát thị trường và áp đặt mức giá các sản phẩm dịch vụ theo hướng có lợi cho ngân hàng. Khi sức mạnh thị trường của ngân hàng càng cao thì mức độ cạnh tranh trong các NHTM càng thấp, mức độ độc quyền càng cao. Ngược lại, khi chỉ số sức mạnh thị trường của ngân hàng càng thấp thể hiện quyền lực của ngân hàng trên thị trường càng thấp và mức độ cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng tăng lên.

2.2. Sự ổn định tài chính của các ngân hàng

Khái niệm về sự ổn định tài chính của các ngân hàng có nhiều sự khác biệt và phạm vi khác nhau. Nghiên cứu xem xét các định nghĩa về sự ổn định tài chính của các ngân hàng trung ương, NHTM và một số nhà nghiên cứu để thống nhất khái niệm sử dụng trong nghiên cứu.

Chant và cộng sự (2003) coi sự mất ổn định tài chính liên quan đến các điều kiện trong thị trường tài chính gây tổn thất hay đe dọa gây tổn hại đến nền kinh tế thông qua cơ chế hoạt động của hệ thống tài chính. Sự mất ổn định tài chính sẽ gây tổn hại đến nền kinh tế thông qua nhiều cách khác nhau như làm suy yếu tình hình tài chính của các chủ thể tham gia, gián đoạn hoạt động của các định chế tài chính

và trung gian tài chính. Large (2003) xét về nghĩa rộng lại coi sự ổn định tài chính như việc duy trì sự tự tin trong hệ thống tài chính. Các mối đe dọa đối với sự ổn định tài chính có thể đến từ các cú sốc và lan truyền khi đó tính thanh khoản và việc tôn trọng các điều khoản trong hợp đồng sẽ trở thành nghi vấn. Các biểu hiện của sự bất ổn tài chính bao gồm những thay đổi bất thường và không thể dự báo được về giá cả. Tomasso (2003) coi sự ổn định tài chính là một điều kiện để hệ thống tài chính có thể chịu đựng những cú sốc và vẫn thực hiện được chức năng thanh toán cũng như phân bổ vốn từ tiết kiệm sang các hoạt động đầu tư của nền kinh tế.

Trong nghiên cứu này, sự ổn định tài chính của các NHTM được xem là trạng thái hệ thống không xuất hiện các bất ổn tài chính, các thành phần của các NHTM hoạt động ổn định và thực hiện tốt chức năng trung gian tài chính là thực hiện chức năng thanh toán, điều chuyển vốn cho nền kinh tế đồng thời hấp thụ các cú sốc của nền kinh tế ở giai đoạn đầu để hạn chế lây lan khủng hoảng hệ thống.

2.3. Bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm về sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các NHTM

Tính đến thời điểm hiện tại, khung lý thuyết để phân tích tác động của sức mạnh thị trường tới sự ổn định tài chính của các NHTM vẫn chưa có những kết luận rõ ràng. Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường và ổn định tài chính của các NHTM có những quan điểm khác biệt về sự tác động của sức mạnh thị trường đối với ổn định tài chính của các NHTM. Trong đó, hai quan điểm chính về quan hệ giữa sức mạnh

thị trường và sự ổn định về tài chính của các NHTM bao gồm: (i) Quan điểm thứ nhất là “cạnh tranh gây đổ vỡ” (*competition-fragility view*) cho rằng, khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng càng lớn hay mức độ cạnh tranh của thị trường càng thấp thì sự ổn định tài chính của các NHTM càng cao; (ii) Quan điểm thứ hai là “cạnh tranh - ổn định” (*competition-stability view*) lại cho rằng, khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng thấp hay thị trường cạnh tranh hơn thì sự ổn định tài chính của các ngân hàng lại càng cao.

Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng càng lớn hay mức độ cạnh tranh của thị trường càng thấp thì sự ổn định tài chính của các ngân hàng càng cao bao gồm Keeley (1990), Hellmann và cộng sự (2000), Boyd và De Nicolo (2005), Maudos và Guevara (2011). Quan điểm ủng hộ mối quan hệ cùng chiều giữa sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của ngân hàng lập luận rằng khi sức mạnh thị trường càng lớn, các ngân hàng có cơ hội áp đặt giá để gia tăng lợi nhuận biên giúp ổn định tài chính của các ngân hàng. Ngược lại, khi thị trường càng cạnh tranh hay sức mạnh thị trường của các ngân hàng thấp dẫn đến

lợi nhuận biên của ngân hàng bị thu hẹp khiến ngân hàng phải tài trợ vốn cho các dự án rủi ro hơn để gia tăng lợi nhuận làm đối mặt với rủi ro lớn hơn và gây bất ổn tài chính cho các ngân hàng.

Hellmann và cộng sự (2000) kết luận rằng, khi thị trường cạnh tranh hơn sau khi bãi bỏ các quy định và tự do hóa tài chính làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng. Đồng thời, khi

lợi nhuận giảm sẽ ảnh hưởng đến thương hiệu làm giảm giá trị thị trường, tạo áp lực cho các ngân hàng thực hiện các dự án rủi ro hơn, từ đó, làm gia tăng bất ổn tài chính. Nghiên cứu của Boyd và De Nicolo (2005) cũng khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng, khi ngân hàng có sức mạnh thị trường cao thì ngân hàng đó có khả năng thiết lập một mức giá cao hơn để gia tăng lợi nhuận. Phần lợi nhuận gia tăng đó giúp ngân hàng tạo một bộ đệm vốn an toàn để hấp thụ các cú sốc tài chính hay thanh khoản. Điều này sẽ giúp gia tăng sự ổn định tài chính của các ngân hàng nói riêng và sự ổn định của cả hệ thống tài chính nói chung.

Maudos và Guevara (2011) cũng đồng ý với quan điểm cho rằng khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng yếu hay mức cạnh tranh của thị trường cao sẽ làm gia tăng bất ổn tài chính cho các ngân hàng. Gia tăng cạnh tranh sẽ làm giảm lợi nhuận và giá trị của các ngân hàng, từ đó, tạo sức ép khiến các ngân hàng phải lựa chọn các dự án có mức rủi ro cao để bù đắp phần lợi nhuận bị suy giảm, từ đó, gây ra các bất ổn tài chính cho các NHTM.

Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng khi sức mạnh thị trường của các ngân hàng càng thấp hay thị trường cạnh tranh hơn thì sự ổn định tài chính của các ngân hàng càng tăng bao gồm Mishkin (1999), Beck và cộng sự (2006), Coccores (2005), Jiménez và cộng sự (2010). Quan điểm ủng hộ mối quan hệ ngược chiều giữa sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường đến sự ổn định tài chính của các NHTM

Nghiên cứu	Phương pháp đo lường	Phạm vi	Thời gian	Kết quả
Beck, De Jonghe, và Schepens (2013)	Sử dụng các chỉ số Lerner, chỉ số H, chỉ số HHI để đo lường sức mạnh thị trường ngân hàng và Z-score để đo lường sự ổn định tài chính của các NHTM.	79 quốc gia	1994 - 2009	Thị trường ngân hàng càng cạnh tranh hay sức mạnh thị trường của các ngân hàng càng thấp thì sự ổn định tài chính của các ngân hàng càng thấp.
Soedarmono và cộng sự (2013)	Sử dụng chỉ số Lerner đo lường sức mạnh thị trường và Z-score để đo lường sự bất ổn tài chính	11 quốc gia châu Á	1994 - 2009	Trong giai đoạn khủng hoảng, sức mạnh thị trường càng lớn thì mức độ ổn định tài chính của các NHTM càng tăng.
Agoraki và cộng sự (2011)	Sử dụng chỉ số Lerner đo lường sức mạnh thị trường, chỉ số Z-score và tỷ lệ nợ xấu để đo lường rủi ro các NHTM.	13 quốc gia Trung và Đông Âu	1998 - 2005	Gia tăng sức mạnh thị trường ngân hàng dẫn đến giảm rủi ro tín dụng và rủi ro các NHTM.
Maudos và Guevara (2011)	Đo lường sức mạnh thị trường của các ngân hàng bằng chỉ số Lerner, chỉ số HHI và Z-score để đo lường sự bất ổn tài chính của hệ thống.	25 quốc gia thuộc liên minh châu Âu, Mỹ, Canada và Nhật Bản.	2001-2008	Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sức mạnh thị trường gia tăng sẽ ảnh hưởng tích cực đến sự ổn định của các NHTM ở các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.
Soedarmono và cộng sự (2011)	Đo lường sức mạnh thị trường bằng chỉ số Lerner và đo lường sự ổn tài chính bằng Z-score.	12 quốc gia châu Á	2001 - 2007	Ở các thị trường có sức mạnh thị trường của các ngân hàng lớn hơn thường xuất hiện các bất ổn tài chính hệ thống nhiều hơn.
Ariss (2010)	Sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức cạnh tranh của các NHTM và Z-score để kiểm định sự ổn định tài chính	Châu Phi, Đông và Nam châu Á - Thái Bình Dương	1999 - 2005	Kết quả cho thấy, khi sức mạnh thị trường gia tăng dẫn đến sự ổn định của các NHTM lớn hơn và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong khi hiệu quả chi phí lại giảm.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

của ngân hàng lập luận rằng, khi sức mạnh thị trường càng lớn, các ngân hàng sẽ áp đặt lãi suất cao để gia tăng lợi nhuận, từ đó, khiến các chủ thẻ đi vay với lãi suất cao phải lựa chọn các dự án rủi ro hơn để bù đắp chi phí lãi. Chính việc lựa chọn các dự án rủi ro cao của các chủ thẻ đi vay sẽ làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu và bất ổn tài chính của các NHTM.

Beck và cộng sự (2013) nghiên cứu mẫu gồm 17.055 ngân hàng tại 79 quốc gia trong giai đoạn 1994 - 2009. Beck và cộng sự (2013) sử dụng các chỉ số Lerner, chỉ số H, chỉ số HHI để đo lường sức mạnh thị trường ngân hàng và Z-score để đo lường sự ổn định tài chính của các NHTM. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh và ổn định tài chính hệ thống hay mối quan hệ cùng chiều giữa sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.

Soedarmono và cộng sự (2013) phân tích tác động của

cạnh tranh ngân hàng đến sự ổn định tài chính của các NHTM trong cả những giai đoạn khủng hoảng. Nghiên cứu sử dụng mẫu nghiên cứu gồm 636 NHTM ở 11 quốc gia châu Á trong giai đoạn 1994 - 2009. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong giai đoạn khủng hoảng sức mạnh thị trường càng cao thì mức độ ổn định tài chính càng cao đối với nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia châu Á. (Bảng 1)

Các nghiên cứu hiện tại ở Việt Nam chưa sử dụng nhiều thuật ngữ sức mạnh thị trường của các ngân hàng. Tuy nhiên, khái niệm có thể phản ánh sức mạnh thị trường là mức độ cạnh tranh của các NHTM thì đã được một số nghiên cứu sử dụng. Chính vì thế, trong phần lược khảo các nghiên cứu tại Việt Nam, nhóm tác giả sẽ đề cập đến các công trình nghiên cứu về mức độ cạnh tranh cũng như sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam.

Lê Hùng Cường (2015) nghiên cứu tác động của quyền lực thị trường tới hiệu quả hoạt động

với bộ dữ liệu gồm 44 ngân hàng trong giai đoạn 2005 - 2012. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng, tại thị trường Việt Nam, đã bắt đầu xuất hiện các ngân hàng với sức mạnh thị trường lớn và hình thành thị trường cạnh tranh độc quyền, tuy nhiên, vẫn chưa ghi nhận các biểu hiện của việc sử dụng quyền lực thị trường để thao túng gây bất ổn thị trường ngân hàng.

Phan Thị Thơm và Thân Thị Thu Thủy (2015) kết luận rằng, chỉ số Lerner là phù hợp nhất so với các chỉ số H, chỉ số Lerner điều chỉnh và chỉ số Boone trong việc đo lường mức độ cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2014. Kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 thì môi trường kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam ngày càng cạnh tranh khốc liệt hơn.

Võ Xuân Vinh và Dương Thị Ánh Tiên (2017) sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2014. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng,

trong giai đoạn 2005 - 2014, sức cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam tăng lên mạnh mẽ và chịu nhiều tác động bởi các yếu tố nội tại bên trong mỗi ngân hàng.

Lê Hoàng Anh và cộng sự (2017) sử dụng phương pháp phân tích hồi quy GMM động (DGMM) để phân tích mối quan hệ giữa cạnh tranh và sự ổn định tài chính của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2016. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi khủng hoảng thì mức độ cạnh tranh có tác động tiêu cực đến sự ổn định tài chính của các NHTM thương mại Việt Nam.

3. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

3.1. Ước lượng sức mạnh thị trường của các NHTM Việt Nam

Dựa trên khảo sát lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, bài viết này áp dụng chỉ số Lerner để đo lường sức mạnh thị trường của các ngân hàng tại Việt Nam. So sánh với các chỉ số khác trong phần khảo sát lý thuyết như chỉ số H, chỉ số Herfindahl-Hirschman, chỉ số Lerner có hai lợi điểm khiến cho các nghiên cứu thực nghiệm ưu tiên lựa chọn. Lợi điểm thứ nhất, chỉ số Lerner là chỉ số duy nhất có thể đo lường ở cấp độ cá thể, trong phạm vi nghiên cứu này là cấp độ các ngân hàng. Lợi điểm thứ hai, chỉ số Lerner có tính đại diện tốt cho tính cạnh tranh và sức mạnh thị trường giữa các ngân hàng nếu so với các chỉ số tính toán tập trung, có cấu trúc khác như chỉ số đo lường mức tập trung. Hai lợi điểm này giúp chỉ số Lerner được áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu thực

nghiệm về chủ đề liên quan đến sức mạnh thị trường, hoặc tính cạnh tranh của các ngân hàng (Beck và cộng sự, 2013).

Trong nghiên cứu này, chỉ số Lerner được tính toán cụ thể thông qua hai bước như sau:

(i) Sử dụng hàm chi phí để ước lượng chi phí biên

Hàm chi phí được xây dựng theo cách tiếp cận của Norman và cộng sự (2017). Tổng chi phí được xây dựng là hàm số của tổng tài sản và các biến đầu vào cho hoạt động kinh doanh, bao gồm: chi phí lao động (W_1), chi phí vốn (W_2) và chi phí hoạt động (W_3). Hàm chi phí được diễn giải dưới dạng translog như sau:

$$\ln TC_{it} = \alpha + \beta_1 \ln TA_{it} + \beta_2 (\ln TA_{it})^2 + \beta_3 \ln W1_{it} + \beta_4 \ln W2_{it} + \beta_5 \ln W3_{it} + \beta_6 \ln TA_{it} \ln W1_{it} + \beta_7 \ln TA_{it} \ln W2_{it} + \beta_8 \ln TA_{it} \ln W3_{it} + \beta_9 (\ln W1_{it})^2 + \beta_{10} (\ln W2_{it})^2 + \beta_{11} (\ln W3_{it})^2 + \beta_{12} \ln W1_{it} \ln W2_{it} + \beta_{13} \ln W2_{it} \ln W3_{it} + \beta_{14} \ln W1_{it} \ln W3_{it} + \epsilon \quad (1)$$

Trong đó, i và t đại diện cho ngân hàng i và thời điểm năm t , TC_{it} là tổng chi phí, TA_{it} là tổng tài sản, $W1_{it}$ là chi phí lao động được tính bởi tỉ số Chi phí nhân viên trên Tổng tài sản, $W2_{it}$ là chi phí vốn được tính bởi tỉ số Chi phí từ lãi huy động trên Tổng tiền gửi, $W3_{it}$ là chi phí hoạt động được tính bởi tỉ số Chi phí quản lý và các chi phí hoạt động khác trên Tài sản cố định.

Để đảm bảo yêu cầu tổng các chi phí được tính toán đồng nhất bậc 1, nghiên cứu giới hạn các điều kiện hệ số hồi quy như sau:

$$\beta_1 + \beta_4 + \beta_5 = 1; \beta_2 + \beta_7 + \beta_8 = 0; \beta_9 + \beta_{12} + \beta_{13} = 0; \beta_{10} + \beta_{12} + \beta_{14} = 0; \beta_{11} + \beta_{13} + \beta_{14} = 0.$$

Chi phí biên, từ đó, được xác định:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial TA_{it}} = \frac{TC_{it}}{TA_{it}} [\beta_1 + 2\beta_2 \ln TA_{it} + \beta_6 \ln W1_{it} + \beta_7 \ln W2_{it} + \beta_8 \ln W3_{it}] \quad (2)$$

Hàm translog được ước lượng dựa trên phương pháp hồi quy dữ liệu bảng, với hiệu ứng cố định (fixed effects) hoặc ngẫu nhiên (random effects).

(ii) Ước lượng sức mạnh thị trường của các ngân hàng thông qua chỉ số Lerner

Chỉ số Lerner được tính toán dựa trên công thức:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}} \quad (3)$$

Trong đó:

P_{it} : giá của tổng tài sản ngân hàng - do lường bằng tổng thu nhập chia tổng tài sản,

π_{it} : lợi nhuận; TC_{it} : Tổng chi phí; MC_{it} : Chi phí biên; Q_{it} : Tổng thu nhập

3.2. Sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Phương pháp đo lường sự ổn định tài chính của các ngân hàng có thể được tính toán qua chỉ số độ lệch chuẩn của lợi nhuận trên tổng tài sản (SDROA) hoặc độ lệch chuẩn của lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (SDROE). Tuy nhiên, chỉ số thông dụng hơn được đa số các nghiên cứu sử dụng là chỉ số Z, bao gồm chỉ số Z của ROA và chỉ số Z của ROE. Chỉ số Z thể hiện số lần độ lệch chuẩn thu nhập của ngân hàng giảm xuống dưới giá trị kỳ vọng, làm cạn kiệt vốn chủ của ngân hàng và gây nguy cơ phá sản. Chỉ số Z càng cao thể hiện xác suất

phá sản càng thấp của ngân hàng. Chỉ số Z, do đó, bao quát các thông số về độ lệch chuẩn của ROA, ROE, và thể hiện tốt hơn tính ổn định tài chính của ngân hàng. Các chỉ số được sử dụng trong công thức tính Z được tính toán theo cách tiếp cận của Beck và cộng sự (2013), với khung thời gian bình quân 3 năm, thay vì sử dụng số liệu tính toán hàng năm, hoặc khung thời gian dài hơn. Beck và cộng sự (2013) cũng chỉ ra hai ưu điểm của cách tiếp cận này: (i) phương pháp này giúp cân bằng chỉ số lợi nhuận và nguồn vốn đối với những ngân hàng có thay đổi bất thường trong giai đoạn nghiên cứu, chẳng hạn như cổ phần hóa, sáp nhập tăng vốn điều lệ; (ii) phương pháp này giúp dữ liệu bảng trở nên cân bằng, tránh được những chênh lệch do khung thời gian tính toán khác nhau của mỗi ngân hàng. Cách tiếp cận bình quân 3 năm này cũng được các nghiên cứu khác áp dụng, chẳng hạn như nghiên cứu của Leroy và cộng sự (2017).

Về công thức tính, chỉ số STABILITY được đo lường thông qua các chỉ số: SDROA, SDROE, ZROA, ZROE, cụ thể như sau:

$$ZROA_{it} = \frac{ROA_{it} + ETA_{it}}{SDROA_{it}} \quad (4)$$

$$ZROE_{it} = \frac{ROE_{it} + 1}{SDROE_{it}} \quad (5)$$

Trong đó, ZROA là chỉ số Z-score của ROA, ZROE là chỉ số Z-score của ROE, SDROA là độ lệch chuẩn của chỉ số ROA trong 3 năm liên tiếp, SDROE là độ lệch chuẩn của chỉ số ROE trong 3 năm liên tiếp.

3.3. Mô hình phân tích thực nghiệm sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Mô hình nghiên cứu chính của đề tài được điều chỉnh từ mô hình của Leroy và Lucotte (2017), thể hiện sự đánh đổi giữa sự ổn định tài chính (trong một số nghiên cứu, thuật ngữ “rủi ro tài chính” được sử dụng tương đương với ý nghĩa đối lập, tuy nhiên, đều được đo lường bằng chỉ số Z) và sức mạnh thị trường (một số nghiên cứu sử dụng thuật ngữ “tính cạnh tranh của hệ thống”, cùng đo lường thông qua chỉ số Lerner) của các NHTM tại Việt Nam. Mô hình này cũng được áp dụng bởi nhiều nghiên cứu cùng chủ đề với những biến kiểm soát thay đổi tùy bối cảnh nghiên cứu, chẳng hạn như

nghiên cứu của Berger và các cộng sự (2008), Beck và các cộng sự (2013). Mô hình áp dụng được mô tả thông qua phương trình:

$$STABILITY_{it} = \beta_1 LERNER_{it} + \sum_{j=1}^n \beta_j X_{jt} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

Với i, t thể hiện ngân hàng i tại năm t ; STABILITY là thước đo sự ổn định tài chính, được thể hiện thông qua nhóm bốn chỉ số SDROA (độ lệch chuẩn của ROA trong 3 năm liên kề), SDROE (độ lệch chuẩn của ROE trong 3 năm liên tiếp), ZROA (Z-score tính theo ROA), ZROE (Z-score tính theo ROE); X là vec-tơ các biến kiểm soát có tác động lên sự ổn định tài chính, đã được khảo sát trong lý thuyết, bao gồm: Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA), Nợ trên tổng tài sản (LTA), Tăng trưởng tín dụng (Loangr), Quy mô ngân hàng (Size, đo bằng ln(total asset)), Quy mô nợ xấu (lnNPL); ε là độ sai số của mô hình.

Kỹ thuật hồi quy sử dụng là ước lượng dữ liệu bảng động, mô hình moment tổng quát hai bước (Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM). Kỹ thuật hồi quy này được phát triển bởi Arellano và Bond (1991), dựa trên giả định quan trọng là các biến công cụ có tính nội tại (internal), nghĩa là, dựa trên các giá trị quá khứ của biến công cụ. Cách tiếp cận này phù hợp trong các trường hợp: (i) chuỗi thời gian tương đối ngắn và số đơn vị tương đối lớn (small T, large N); (ii) quan hệ giữa các biến là tuyến tính; (iii) biến phụ thuộc có tính động (dynamic), tức là phụ thuộc vào quá khứ; (iv) các biến độc lập không hoàn toàn ngoại sinh (exogenous), tức là, có tương quan với quá khứ và có thể có quan hệ với sai số hiện tại; (v) có hiệu ứng cố định fixed effect, tức là hiện tượng không đồng nhất không quan sát được (unobserved heterogeneity); và (vi) hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan có thể xảy ra trong phạm vi sai số của các đơn vị, nhưng không xảy ra giữa các đơn vị.

Với những đặc điểm trên, cách tiếp cận ước lượng dữ liệu bảng động theo mô hình hệ thống GMM phù hợp với mục tiêu và dữ liệu nghiên cứu, vì biến phụ thuộc (Stability) và biến độc lập chính (Lerner_index) của mô hình có tính chất động - có mối quan hệ các số liệu quá khứ.

3.4. Nguồn dữ liệu

Nguồn số liệu của bài viết được lấy từ báo cáo thường niên của các NHTM và số liệu chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng với các nguồn dữ liệu chính thống khác. Đề tài sử dụng

mẫu nghiên cứu gồm 24 ngân hàng tại Việt Nam bao gồm: ABB; ACB; BID; CTG; HDB; KLB; LPB; MBB; MSB; NAB; NCB; OCB; PGB; SCB; SEA; SGB; SHB; STB; TCB; TPB; VAB; VCB; VIB; VPB. Thời gian nghiên cứu từ 2008 - 2017.

4. Phân tích sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của các biến được dùng nghiên cứu mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017. Xét về chi phí, chi phí cho nhân viên chiếm tỷ trọng tương đối thấp, với mức trung bình chi 0,8% trên tổng tài sản. Trong khi đó, chi phí lãi vay so với tiền gửi trung bình đạt 7,5% và các chi phí khác trên tài sản cố định trên 207,1%. Về ổn định tài chính của ngân hàng, chỉ số ZROA đạt trung bình là 133,06, ZROE trung bình là 126,37. Các ngân hàng có mức độ ổn định tài chính cao (với chỉ số ZROA và ZROE cao) là SEA (chi số ZROA là 2670,77 năm 2016), NCB (1311,63 năm 2016), SCB (1267,43 năm 2017). Ngược lại, các ngân hàng có mức độ ổn định tài chính thấp là TPB (-1,494 năm 2011) SHB (7,914 năm 2017) và LPB (8,146 năm 2010). Điều này cho thấy sự khác biệt lớn về mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Về sức mạnh thị trường, các ngân hàng có mức độ tập trung sức mạnh thị trường cao thông qua chỉ số Lerner lớn, là EIB, MBB, LPB. Các ngân hàng này đối mặt với cạnh tranh thị trường thấp hơn. Trong khi đó, các ngân hàng có sức mạnh thị trường thấp và bị cạnh tranh thị

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Chi phí nhân viên/ Tổng tài sản	240	0.008	0.004	0.000	0.027
Chi phí lãi/ Tiền gửi khách hàng	240	0.075	0.032	0.030	0.229
Chi phí khác/ Tài sản cố định	240	2.071	2.508	0.110	20.13
Tổng chi phí	240	10,891,226	12,777,887	131,613	81,985,830
Tổng tài sản	240	158,844,114	200,087,139	2,939,018	1,202,283,843
Z-ROA	192	133.057	272.884	-1.494	2670.770
Z-ROE	192	126.374	203.126	-1.621	1331.276
Lerner_f	240	0.167	0.191	-0.311	0.987
Lerner_r	240	0.148	0.196	-0.195	0.986
ETA	240	0.098	0.056	0.000	0.462
Quy mô	240	18.249	1.185	14.894	20.907
LTD	240	0.715	0.199	0.193	1.423

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của đề tài

Bảng 3: Chỉ số Lerner trung bình của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2017

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Lerner_F	0.190	0.241	0.226	0.153	0.140	0.130	0.139	0.150	0.146	0.158
Lerner_R	0.179	0.237	0.222	0.135	0.109	0.108	0.116	0.123	0.117	0.136

Ghi chú: Chỉ số Lerner_F, Lerner_R là chỉ số Lerner được tính từ việc ước lượng Chỉ số biến tương ứng theo mô hình fixed effects và random effects.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của đề tài

trường cao hơn là NCB, MSB và SCB. Bảng 2 cũng cho thấy sự khác biệt khá lớn giữa các ngân hàng về vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng cho vay và nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Nhìn chung, tổng chi phí hoạt động của các NHTM tăng qua các năm, đặc biệt tăng cao trong giai đoạn 2011 - 2012, là giai đoạn nền kinh tế có điều chỉnh chính sách tiền tệ, khiến các ngân hàng chạy đua huy động vốn. Trong cơ cấu chi phí, chi phí lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất, trung bình 10,42%. Chi phí lãi vay chiếm tỷ trọng cao nhất là 68% so với tổng chi phí.

Trong bảng 3, chỉ số Lerner_F và Lerner_R được tính theo hai cách tiếp cận khác nhau từ việc ước lượng hàm chi phí biên. Lerner_F được tính dựa trên việc ước lượng chi phí biên với hiệu ứng cố định (fixed effects), Lerner_R được tính dựa trên việc ước lượng chi phí biên với hiệu ứng ngẫu nhiên (random effects). Tùy theo cách tiếp cận,

chỉ số Lerner_F có xu hướng cao hơn chỉ số Lerner_R, tuy nhiên, hai chỉ số này có sự dao động tương đồng nhau qua các năm, do đó, việc áp dụng một trong hai chỉ số này vào mô hình hồi quy chính có ý nghĩa tương đương nhau. Nhìn chung, chỉ số Lerner của các NHTM Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy mức độ tập trung thị trường của các NHTM Việt Nam giảm và mức độ cạnh tranh trong Ngành gia tăng. Chỉ số Lerner của một số ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu bị âm, điều đó cho thấy chi phí cận biên cao hơn so với giá khoản vay do các hành vi không tối ưu của các ngân hàng (non-optimum behavior, Soedarmono, Machrouh 2013).

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích chính của nghiên cứu, trong đó mô hình (1) và (2) xem xét biến phụ thuộc Stability với cách đo lường thông qua chỉ số Z tính toán bởi ROA. Mô hình (3) và (4) xem xét biến phụ thuộc được đo lường thông qua chỉ số Z tính toán bởi ROE. Ngoài ra, mô hình

Bảng 4: Kết quả hồi quy theo cách tiếp cận dữ liệu bảng động

Biến phụ thuộc	InZROA		InZROE	
	Model (1)	Model (2)	Model (3)	Model (4)
Hệ số hồi quy (Độ lệch chuẩn)				
Lagged LnZROA	0.670 (0.177)	0.647*** (0.176)		
Lagged LnZROE			0.847*** (0.139)	0.882*** (0.138)
Lerner_F	-3.765*** (0.356)		-2.990*** (0.494)	
Lerner_R		-3.529*** (0.382)		-3.090*** (0.367)
LTD	0.707 (1.413)	0.122 (1.354)	-3.181*** (0.846)	-3.960*** (0.890)
SIZE	-0.058 (0.081)	-0.069 (0.083)	-0.064 (0.139)	-0.053 (0.147)
InNPL	-2.949*** (0.310)	-2.946*** (0.312)	-3.108*** (0.312)	-3.040*** (0.322)
Loangr	-5.635*** (1.151)	-5.237*** (1.189)	-4.392*** (0.595)	-4.273*** (0.606)
Constant	-7.689*** (2.152)	-7.154*** (2.233)	-6.458** (3.177)	-6.073* (3.279)
No. of instruments	24	24	24	24
Wald test (P-Value)	4374.79 (0.000)	1756.01(0.000)	1104.24 (0.000)	1463.45 (0.000)
AR(1)(P-value)	0.008	0.009	0.001	0.001
R(2) (P-value)	0.152	0.157	0.923	0.894
Hansen test	0.168	0.181	0.194	0.199

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%

Sai số chuẩn trong dấu ngoặc

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của đài tài

(1) và (3) xem xét biến độc lập chính chỉ số sức mạnh thị trường thông qua chỉ số Lerner theo cách tiếp cận hiệu ứng cố định (fixed effects) khi đo lường chi phí biên. Mô hình (2) và (4) xem xét biến độc lập chính thông qua chỉ số Lerner theo cách tiếp cận hiệu ứng ngẫu nhiên (random effects) khi đo lường chi phí biên.

Trong mỗi mô hình, 24 biến công cụ được thiết lập. Kiểm định Hansen được thiết lập để kiểm tra số lượng biến công cụ có vượt quá giới hạn hay không. Kết quả kiểm định cho thấy, số lượng biến công cụ phù hợp và mô hình với 24 biến công cụ là phù hợp. Kiểm định cân quan tâm thứ hai là kiểm định Wald nhằm đánh giá độ phù hợp của toàn bộ mô hình. Kết quả cho thấy tất cả bốn mô hình đều phù hợp với p-value của tất cả các mô hình đều thấp hơn mức ý nghĩa 1%.

Do các kết quả hồi quy của bốn mô hình đều khá nhất quán,

nghiên cứu sử dụng kết quả của mô hình thứ 4 để phân tích. Xem xét các biến kiểm soát, bao gồm tốc độ tăng trưởng tín dụng (Loangr), nợ xấu (InNPL), quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ trọng cho vay trên tổng nợ (LTD), hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và quan hệ ngược chiều (hệ số hồi quy mang dấu âm), trừ biến quy mô ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng về tương quan giữa các biến kiểm soát với biến phụ thuộc. Như vậy, các yếu tố như tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, tỷ trọng nợ xấu cao hoặc tỷ trọng cho vay trên tổng nợ cao đều có thể ảnh hưởng xấu đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng.

Nghiên cứu không tìm được bằng chứng về tác động của quy mô ngân hàng đến sự ổn định tài chính, điều này trái với các nghiên cứu trước đây. Một cách lý giải cho hiện tượng này có thể đến từ việc mặc dù quy mô ngân hàng tại Việt Nam có mức biến

thiên lớn (có những ngân hàng quy mô rất lớn như các NHTM nhà nước, nhưng cũng có những ngân hàng quy mô nhỏ, vừa đủ vốn pháp định), các ngân hàng đều chịu các quy định khá chặt chẽ của luật và sự kiểm soát hoạt động từ NHNN. Việc quản lý tập trung bao gồm các quy định về mờ chi nhánh, số lượng nhân sự, quy mô vốn huy động tương ứng với hạ tầng làm giảm sự tác động của quy mô ngân hàng lên sự ổn định tài chính của mỗi ngân hàng. Nói cách khác, sự ổn định tài chính của các ngân hàng hoàn toàn không phụ thuộc vào quy mô ngân hàng lớn hay nhỏ, do sự điều chỉnh nghiêm ngặt của luật và NHNN về quy mô và các hoạt động tương ứng với quy mô.

Xem xét biến độc lập chính của nghiên cứu (sức mạnh thị trường, thể hiện thông qua chỉ số Lerner_F của mô hình 1 và 3), kết quả cho thấy hệ số hồi quy mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (hệ số hồi quy với InZROA là -3,765 và InZROE là -2,990, độ lệch chuẩn 0,356 và 0,494, p-value<0.01). Các kết quả tương đồng được tìm thấy cho chỉ số Lerner_R. Sự thống nhất về kết quả ở tất cả các mô hình hồi quy cho thấy bằng chứng rõ ràng về sự tác động của sức mạnh thị trường của các ngân hàng lên sự ổn định tài chính của ngân hàng theo hướng nếu sức mạnh thị trường tăng (hay mức độ cạnh tranh giảm) sẽ làm giảm sự ổn định thị trường. Cụ thể, khi các yếu tố khác không thay đổi, 1 điểm thay trong chỉ số Lerner sẽ làm chỉ số Z đo lường sự ổn định tài chính giảm 3,765% và 2,990%. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Mishkin (1999), Beck và cộng

sự (2006), Coccorese (2005), Jiménez và cộng sự (2010), cho rằng khi mức độ tập trung của các ngân hàng càng lớn sẽ làm gia tăng sức mạnh thị trường của các NHTM, từ đó làm giảm cạnh tranh và có thể gây ra các bất ổn tài chính và khủng hoảng cho các NHTM.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã thực hiện việc kiểm định tác động của sức mạnh thị trường tới sự ổn định tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu bảng của 24 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017. Nghiên cứu đo lường sức mạnh thị trường bằng chỉ số Lerner và ước lượng mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam bằng chỉ số Z. Kết quả thực nghiệm cho thấy, hai chỉ số Lerner_F và Lerner_R có tác động ngược chiều đến lnZROA và lnZROE. Kết quả này nhất quán với quan điểm “cạnh tranh ổn định” đối với các NHTM Việt Nam, tức là mức độ cạnh tranh tăng hay sức mạnh thị trường giảm sẽ thúc đẩy ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Từ kết quả trên, nghiên cứu đề ra một số gợi ý chính sách nhằm tăng mức độ ổn định tài chính và kiểm soát rủi ro thông qua kiểm soát tác động của mức độ cạnh tranh thị trường.

Đối với nhà quản trị ngân hàng, để tăng sự ổn định tài chính, cần tăng cường lợi thế cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường bằng cách tiếp tục duy trì thị phần đang có, đồng thời, tiếp tục gia tăng thị phần như mở rộng mạng lưới dịch vụ, nâng cao năng lực tài chính thông qua huy động vốn và sử dụng vốn hiệu quả. Bên cạnh đó, do nợ xấu và tăng trưởng tín dụng tác

động ngược chiều với ổn định tài chính nên các ngân hàng cần chú trọng giám sát tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng tín dụng thận trọng. Cần chú trọng đến việc quản trị vốn trong ngân hàng, việc tìm kiếm và đưa ra cách thức đánh giá về vốn và tài sản rủi ro, đồng thời đánh giá chính xác về hiệu quả sử dụng vốn. Điều này cũng giúp các NHTM cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

Đối với Ngân hàng Nhà nước (NHNN), để ổn định tài chính trong hệ thống, cần tạo điều kiện để các ngân hàng cạnh tranh lành mạnh và giảm tập trung sức mạnh thị trường ở các NHTM lớn. Bên cạnh đó, NHNN nên tăng cường giám sát rủi ro của các NHTM Việt Nam. Quan trọng hơn, mặc dù NHNN đã có nhiều cải cách và sửa đổi đáng kể các quy định, nhưng vẫn cần chú trọng cải thiện hệ thống quản trị nội bộ của các NHTM. Ngoài ra, cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các TCTD nhằm đảm bảo các TCTD hoạt động được an toàn, lành mạnh.

Tóm lại, nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM nội địa là yêu cầu đặt ra trong xu thế toàn cầu hóa thị trường tài chính và hội nhập kinh tế khu vực. Các NHTM Việt Nam cần cải thiện năng lực cạnh tranh của mình thông qua tăng cường năng lực tài chính và tiếp tục mở rộng thị phần ngân hàng. Bài viết đã góp phần tính các chỉ số ổn định tài chính và giúp xem xét các quy định thúc đẩy ổn định tài chính như thế nào thông qua kênh cạnh tranh của các ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện phân loại mức độ tập trung thị trường của các NHTM Việt Nam theo quy mô

hay mức độ tăng trưởng của các ngân hàng. Nghiên cứu tiếp theo sẽ xem xét mức độ tập trung thị trường bằng cách phân loại theo quy mô của ngân hàng và mức độ tăng trưởng của các ngân hàng khác nhau trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu tiếng Việt:

Huỳnh Thị Thảo Ly (2016), “Nghiên cứu mối quan hệ giữa ổn định tài chính, cạnh tranh và hiệu quả tại các NHTM Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ kinh tế - Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.

Lê Hoàng Anh, Trần Minh Đạo và Nguyễn Lưu Tuyền (2017), “Cạnh tranh và sự ổn định tài chính của ngân hàng - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng, 140, p. 42-50.

Lê Hùng Cường (2015), “Ánh hưởng của quyền lực thị trường đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 - 2012”, Luận văn thạc sĩ kinh tế - Trường Đại học Mở TP.HCM.

Phan Thị Thơm và Thân Thị Thu Thủy (2015), “Cạnh tranh trong các NHTM thương mại Việt Nam: So sánh giữa tiếp cận truyền thống và tiếp cận mới”, Tạp chí Phát triển kinh tế, 26 (7), p. 28-46.

Võ Xuân Vinh và Dương Thị Ánh Tiên (2017), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các NHTM Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, 33 (1), p. 12-22.

Tài liệu tiếng nước ngoài:

Agoraki, M. K., Delis, M. D., & Pasiouras, F., (2011), “Regulations, competition and bank risk-taking in transition countries”, Journal of Financial Stability, 7(1), 38-48.

Ariss, R. T., (2010), “On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries”, Journal of Banking and Finance, 34(4), 765-775.

Arellano, M. and Bond, S., (1991), “Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations”, Review of Economic Studies, 58, (2), 277-297

Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G., (2013), “Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity”, Journal of Financial Intermediation, 22(2), 218-244.

Beck, T., Dermiguc-Kunt, A., Levine, R., (2006), “Bank concentration, competition and crises: First results”, Journal of Banking and Finance, 30, 1581-1603.

Berger, A.N., (1995), “The Profit-Structure Relationship in Banking - Tests of Market-Power and Efficient-Structure Hypotheses”, Journal of Money Credit and Banking, 27, 404-431.